

*Hình trình Thủ trưởng:*

*Lê Đức Luân*

Kho: BỘ TÀI CHÍNH  
Quản: 28 Trần Hưng Đạo  
Thời gian ký: 02/12/2025 19:47:33 +07:00

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18607/BTC-QLCS

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2025

V/v hướng dẫn thực hiện Tổng  
kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ  
chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ  
tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý  
thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026.

<b>BỘ Y TẾ</b>	
<b>Đ</b>	Số: 13262
<b>Ề</b>	Ngày: 03/12/25
<b>N</b>	Kính gửi:
<b>Chuyên:</b>	V/v PCT

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện điểm c Mục 5 Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát huy kết quả Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công, Bộ Tài chính hướng dẫn chỉ tiêu, biểu mẫu kiểm kê thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026 như sau:

**I. Mẫu Biên bản kiểm kê**

- Mẫu số 01-BB/TSCĐ: Biên bản kiểm kê tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.
- Mẫu số 02-BB/HTĐB: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 03-BB/HTĐSQG: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 04-BB/HTĐSDT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 05-BB/HTĐT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 06-BB/HTHK: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 07-BB/HTHH: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 08-BB/HTNS: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 09-BB/HTTL: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 10-BB/HTTMC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý.



11. Mẫu số 11-BB/HTCCN: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

12. Mẫu số 12-BB/HTKCN: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

13. Mẫu số 13-BB/HTKKT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế do Nhà nước đầu tư, quản lý.

14. Mẫu số 14-BB/HTKCNC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) do Nhà nước đầu tư, quản lý.

15. Mẫu số 15-BB/HTTTTT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung do Nhà nước đầu tư, quản lý.

16. Mẫu số 16-BB/HTĐĐ: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đề điều.

17. Mẫu số 17-BB/HTCC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá do Nhà nước đầu tư, quản lý.

18. Mẫu số 18-BB/HTVHTT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam.

19. Mẫu số 19-BB/HTNĐT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng là công trình ngầm đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.

20. Mẫu số 20-BB/TSGQLXL: Biên bản kiểm kê tài sản được giao quản lý, xử lý.

## **II. Mẫu biểu báo cáo kết quả kiểm kê**

1. Mẫu số 01a-BC/TSCĐ, 01b-BC/TSCĐ, 01c-BC/TSCĐ, 01d-BC/TSCĐ, 01đ-BC/TSCĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Mẫu số 02a-BC/HTĐB, 02b-BC/HTĐB, 02c-BC/HTĐB, 02d-BC/HTĐB, 02đ-BC/HTĐB: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

3. Mẫu số 03a-BC/HTĐSQG, 03c-BC/HTĐSQG, 03d-BC/HTĐSQG, 03đ-BC/HTĐSQG: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý.

4. Mẫu số 04a-BC/HTĐSĐT, 04c-BC/HTĐSĐT, 04d-BC/HTĐSĐT, 04đ-BC/HTĐSĐT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.

5. Mẫu số 05a-BC/HTĐTNĐ, 05b-BC/HTĐTNĐ, 05c-BC/HTĐTNĐ, 05d-BC/HTĐTNĐ, 05đ-BC/HTĐTNĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư, quản lý.

6. Mẫu số 06a-BC/HTHK, 06b-BC/HTHK, 06c-BC/HTHK, 06d-BC/HTHK, 06đ-BC/HTHK: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý.

7. Mẫu số 07a-BC/HTHH, 07b-BC/HTHH, 07c-BC/HTHH, 07d-BC/HTHH, 07đ-BC/HTHH: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải do Nhà nước đầu tư, quản lý.



8. Mẫu số 08a-BC/HTNS, 08b-BC/HTNS, 08c-BC/HTNS, 08d-BC/HTNS, 08đ-BC/HTNS: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do Nhà nước đầu tư, quản lý.

9. Mẫu số 09a-BC/HTTL, 09b-BC/HTTL, 09c-BC/HTTL, 09d-BC/HTTL, 09đ-BC/HTTL: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý.

10. Mẫu số 10a-BC/HTTMC, 10b-BC/HTTMC, 10c-BC/HTTMC, 10d-BC/HTTMC, 10đ-BC/HTTMC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

11. Mẫu số 11a-BC/HTCCN, 11b-BC/HTCCN, 11c-BC/HTCCN, 11d-BC/HTCCN, 11đ-BC/HTCCN: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

12. Mẫu số 12a-BC/HTKCN, 12b-BC/HTKCN, 12c-BC/HTKCN, 12d-BC/HTKCN, 12đ-BC/HTKCN: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

13. Mẫu số 13a-BC/HTKKT, 13c-BC/HTKKT, 13d-BC/HTKKT, 13đ-BC/HTKKT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế do Nhà nước đầu tư, quản lý.

14. Mẫu số 14a-BC/HTKCNC, 14b-BC/HTKCNC, 14c-BC/HTKCNC, 14d-BC/HTKCNC, 14đ-BC/HTKCNC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) do Nhà nước đầu tư, quản lý.

15. Mẫu số 15a-BC/HTTTTT, 15b-BC/HTTTTT, 15c-BC/HTTTTT, 15d-BC/HTTTTT, 15đ-BC/HTTTTT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung do Nhà nước đầu tư, quản lý.

16. Mẫu số 16a-BC/HTĐĐ, 16b-BC/HTĐĐ, 16c-BC/HTĐĐ, 16d-BC/HTĐĐ, 16đ-BC/HTĐĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đê điều do Nhà nước đầu tư, quản lý.

17. Mẫu số 17a-BC/HTCC, 17b-BC/HTCC, 17c-BC/HTCC, 17d-BC/HTCC, 17đ-BC/HTCC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá do Nhà nước đầu tư, quản lý.

18. Mẫu số 18a-BC/HTVHTT, 18b-BC/HTVHTT, 18c-BC/HTVHTT, 18d-BC/HTVHTT, 18đ-BC/HTVHTT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, Làng văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam.

19. Mẫu số 19a-BC/HTNĐT, 19c-BC/HTNĐT, 19d-BC/HTNĐT, 19đ-BC/HTNĐT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng công trình ngầm đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.

20. Mẫu số 20a-BC/TQL, 20b-BC/TQL, 20c-BC/TQL, 20d-BC/TQL, 20đ-BC/TQL: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản được giao quản lý, xử lý.

21. Mẫu số 21a-BCTS/THC, 21b-BCTS/THC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản - Tổng hợp chung.



22. Mẫu số 22-BCTS/DVTH: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản theo đơn vị trực thuộc.

23. Mẫu số 23-BCTS/LHDV: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản theo loại hình đơn vị.

### **III. Xác định chỉ tiêu về giá trị tài sản tại các mẫu, biểu tại Mục I, Mục II**

1. Đối với các tài sản đang được theo dõi trên sổ kế toán thì xác định giá trị tài sản theo nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê. Thủ trưởng đối tượng thực hiện kiểm kê chịu trách nhiệm về tính chính xác của nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê.

2. Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì đối tượng thực hiện kiểm kê có trách nhiệm căn cứ vào các hồ sơ liên quan đến tài sản để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản như sau:

2.1. Đối với tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị:

a) Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm có hồ sơ xác định giá mua và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

b) Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ đầu tư xây dựng có hồ sơ xác định giá xây dựng và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

c) Đối với tài sản cố định hữu hình không có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng (Văn bản liên quan đến nghiệm thu, đưa tài sản vào sử dụng; Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản; nguyên giá của tài sản tương đương đã hạch toán;...) thì nguyên giá được xác định theo quy định tại điểm a2 khoản 5 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

d) Đối với tài sản cố định đặc thù thì nguyên giá, giá trị còn lại được xác định theo giá quy ước là: 10 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

đ) Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì nguyên giá quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính, cụ thể:

- Đối với trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; được Nhà nước cho thuê đất được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê bằng tiền có nguồn gốc từ NSNN nhưng chưa thực hiện xác định giá trị quyền sử dụng đất, chưa thực hiện điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất theo quy định thì cơ quan, tổ chức đơn vị thực hiện xác định giá trị quyền sử dụng đất, điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất để hạch toán theo bảng giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành và hệ số điều chỉnh giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành áp dụng cho năm 2023.



- Đối với trường hợp đất được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất 01 lần cho cả thời gian thuê mà tiền thuê đất đã nộp không có nguồn gốc từ NSNN; Đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả không có nguồn gốc từ NSNN thì nguyên giá quyền sử dụng đất được xác định bằng (=) tiền thuê đất nộp 01 lần cho cả thời gian thuê, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả cộng (+) với chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

- Riêng đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì thực hiện kiểm kê chỉ tiêu về số lượng (theo sổ kế toán, theo thực tế kiểm kê) là "1"; kiểm kê chỉ tiêu về hiện vật (theo sổ kế toán, theo thực tế kiểm kê); kiểm kê chỉ tiêu về giá trị (nguyên giá, giá trị còn lại) là "0" đồng.

e) Đối với tài sản cố định vô hình không phải là quyền sử dụng đất: Trường hợp có căn cứ (Hóa đơn, chứng từ, phê duyệt dự toán, quyết toán,...) để xác định được chi phí hình thành tài sản cố định vô hình thì nguyên giá được xác định là toàn bộ các chi phí hình thành tài sản cố định vô hình đó.

g) Trường hợp không có các căn cứ để xác định theo các điểm a, b, c, d, đ và e mà có tài sản tương đương với tài sản đó đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thì nguyên giá của tài sản được xác định theo nguyên giá của tài sản tương đương.

h) Đối với tài sản có ghi hạch toán trên sổ kế toán nhưng khi kiểm kê thực tế "bị mất" hoặc "bị hủy hoại" (Số lượng kiểm kê thực tế = 0) thì kiểm kê chỉ tiêu về giá trị (nguyên giá, giá trị còn lại) là "0" đồng, lựa chọn tình trạng của tài sản là "Hỏng, không sử dụng được".

i) Giá trị còn lại của tài sản cố định đã xác định nguyên giá theo các điểm a, b, c và e nêu trên tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

k) Đối với các tài sản cùng loại đã hạch toán theo "lô" thì thực hiện phân bổ nguyên giá, hao mòn/khấu hao lũy kế và giá trị còn lại theo số lượng; trường hợp nếu nguyên giá của mỗi tài sản sau phân bổ là dưới 10 triệu đồng thì thực hiện theo dõi như Công cụ, dụng cụ.

Đối với tài sản gồm nhiều hạng mục không có hồ sơ để xác định giá trị từng tài sản và đã hạch toán trên sổ kế toán theo lô tài sản thì cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện phân bổ nguyên giá, giá trị còn lại theo tiêu chí phù hợp (như: Diện tích, số lượng, chủng loại, giá trị mua sắm mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng,...).

## 2.2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ:

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 74/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư số 74/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 của Bộ Tài chính.

## 2.3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt



a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư số 75/2025/TT-BTC ngày 09/7/2025 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư số 75/2025/TT-BTC ngày 09/7/2025 của Bộ Tài chính.

2.4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 22/2025/TT-BTC ngày 09/5/2025 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư số 22/2025/TT-BTC ngày 09/5/2025 của Bộ Tài chính.

2.5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch:

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ Tài chính.

2.6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 72/2025/TT-BTC ngày 02/7/2025 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư số 72/2025/TT-BTC ngày 02/7/2025 của Bộ Tài chính.

2.7. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 24/2025/TT-BTC ngày 09/5/2025 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Thông tư số 24/2025/TT-BTC ngày 09/5/2025 của Bộ Tài chính.

2.8. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ:

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 01/2025/TT-BTC ngày 09/01/2025 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư số 01/2025/TT-BTC ngày 09/01/2025 của Bộ Tài chính.

2.9. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng khác (trừ tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại các điểm 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 2.7 và 2.8 nêu trên):

a) Đối với tài sản có hồ sơ xác định giá xây dựng của tài sản đó và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng.

Trường hợp đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng, nghiệm thu, đưa vào sử dụng nhưng chưa được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán thì cơ quan quản lý tài sản thực hiện ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:



- Giá trị thẩm tra quyết toán;
- Giá trị đề nghị quyết toán;
- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B (Tổng giá trị các bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu);
- Giá trị theo hợp đồng hoặc hợp đồng điều chỉnh lần gần nhất đã ký kết;
- Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tạm tính trên sổ kế toán theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định.

b) Đối với tài sản không có hồ sơ xác định giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá xây dựng mới của tài sản tương đương (về quy mô, cấp độ kỹ thuật) tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì nguyên giá của tài sản được xác định bằng giá xây dựng mới của tài sản tương đương.

c) Trường hợp tài sản không có hồ sơ xác định nguyên giá của tài sản nhưng có căn cứ để xác định có tài sản tương đương và tài sản đó đã được hạch toán thì nguyên giá của tài sản được xác định bằng nguyên giá của tài sản tương đương đó.

d) Giá trị còn lại của tài sản đã xác định nguyên giá theo các điểm a, b và c nêu trên tính đến ngày 31/12/2025 được xác định như sau:

Giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31/12/2025	=	Nguyên giá tài sản xác định theo điểm a, điểm b nêu trên	x	1 -	Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm) Thời gian tính hao mòn của tài sản theo Phụ lục kèm theo Công văn này (năm)
---	---	---	---	-----	--

3. Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo điểm 2 Mục này thì xác định nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản là 1 đồng. Trường hợp các tài sản này là tài sản kết cấu hạ tầng có đầu tư nâng cấp, sửa chữa, mở rộng, cải tạo theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt mà dự án đó hoàn thành nghiệm thu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2025 thì bổ sung thông tin về “Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo” tại các Biên bản kiểm kê và Báo cáo kết quả kiểm kê. Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo ghi nhận là giá trị theo quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp đã hoàn thành, nghiệm thu nhưng chưa có quyết toán thì xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị thẩm tra quyết toán;
- Giá trị đề nghị quyết toán;
- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B (Tổng giá trị các bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu);
- Giá trị theo hợp đồng hoặc hợp đồng điều chỉnh lần gần nhất đã ký kết;



- Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

4. Nguyên giá và giá trị còn lại xác định theo hướng dẫn tại điểm 2 Mục này được sử dụng để phục vụ việc tổng kiểm kê và làm căn cứ cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện hạch toán tài sản theo quy định.

Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định nguyên giá, giá trị còn lại được quy định tại điểm 3 Mục này thì việc xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo Công văn này chỉ áp dụng để thực hiện Tổng kiểm kê; sau khi hoàn thành việc kiểm kê, để thực hiện hạch toán thì việc xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại tài sản (nếu có).

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi tài sản kiểm kê đã giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp mà trong quá trình quản lý doanh nghiệp có thực hiện nâng cấp, sửa chữa, cải tạo bằng nguồn vốn của doanh nghiệp thì không tính phần giá trị nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đó vào giá trị của tài sản khi thực hiện kiểm kê.

6. Một số lưu ý khi kiểm kê:

a) Chỉ tiêu “Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả Tổng kiểm kê năm 2025” là Mã đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025 được định danh trong Phần mềm Tổng kiểm kê tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2025. Cách ghi chỉ tiêu: *Ghi mã đơn vị quản lý tài sản đã được định danh tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2025, cụ thể: (1) Trường hợp đơn vị mới được sáp nhập từ 2 đơn vị trở lên thì tài sản tiếp nhận của đơn vị nào ghi mã của đơn vị quản lý tài sản đó tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2025. Ví dụ: Xã A (mới) được hình thành từ xã B (cũ) và xã C (cũ), trong đó xã A được tiếp nhận toàn bộ tài sản của xã B (cũ), xã C (cũ) và một phần tài sản của huyện D thì những tài sản tiếp nhận từ xã B ghi mã đơn vị quản lý tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2025 là mã đơn vị của xã B, những tài sản tiếp nhận từ xã C thì ghi mã đơn vị quản lý tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2025 là mã đơn vị của xã C, những tài sản tiếp nhận từ huyện D thì ghi mã đơn vị quản lý tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2025 là mã đơn vị của huyện D. (2) Trường hợp đơn vị không thuộc đối tượng chia tách, sáp nhập thì điền mã đơn vị mình vào cột này. Lưu ý: Đối với những tài sản mua sắm mới sau thời điểm 0h00 ngày 01/01/2025 không điền chỉ tiêu này.*

b) Chỉ tiêu “Chịu ảnh hưởng thiên tai từ năm 2023-2025” là chỉ tiêu áp dụng cho các tài sản là nhà, công trình xây dựng thuộc các nhóm tài sản kiểm kê chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai (bão, lũ, lụt,...) và phải bỏ chi phí khắc phục hậu quả. Đây là chỉ tiêu mang tính chất thống kê để tổng hợp về tần suất đã bị ảnh hưởng thiên tai của nhà, công trình trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2025. Với các chỉ tiêu chi tiết gồm: Có bị ảnh hưởng; Không bị ảnh hưởng; Số lần bị ảnh hưởng. Chi tiết cách ghi chỉ tiêu: *Điền số “1” vào Cột “Có” (nếu có chịu ảnh hưởng bởi thiên tai) hoặc “Không” (nếu không chịu ảnh hưởng bởi thiên tai). Nếu chọn cột “Có” thì điền tiếp số lần chịu ảnh hưởng bởi thiên tai vào cột “Số lần xảy ra (nếu có)”.*



Căn cứ xác định thiệt hại do thiên tai gây ra được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Tài chính) về việc hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.

c) Chỉ tiêu “Tài sản trên đất” phục vụ công tác gán nhà, công trình xây dựng trên đất với “Đất” để tổng hợp thông tin đối với đất và nhà, công trình gắn với khuôn viên đất đó tại các Mẫu số 01, Mẫu số 18, Mẫu số 20; theo đó: Tại cột chỉ tiêu này, đối với đất và nhà, công trình trên khuôn viên đất đó thì được ghi cùng một chữ số (bắt đầu từ chữ số “1”).

Ví dụ: Tại biểu Mẫu số 01: Đối với tài sản là đất, tại cột chỉ tiêu (25) đánh số thứ tự cho từng khuôn viên đất (Từ chữ số “1” tăng dần đến hết), đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng trên đất thì nhà, công trình được xây dựng trên khuôn viên đất nào, tại cột chỉ tiêu này được ghi theo số thứ tự của khuôn viên đất ấy. Ví dụ: đơn vị quản lý 02 khuôn viên đất thì tại cột chỉ tiêu (25) đánh số thứ tự cho 02 khuôn viên đất lần lượt là 1 và 2. Các tài sản là nhà, công trình xây dựng trên khuôn viên đất số 1 tại cột (25) thì cũng được ghi tương ứng là số 1 tại cột (25); các tài sản là nhà, công trình xây dựng trên khuôn viên đất số 2 tại cột (25) thì cũng được ghi tương ứng là số 2 tại cột (25).

d) Trường hợp các tài sản đã được bàn giao, tiếp nhận theo các Quyết định chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý hoặc Quyết định thu hồi nhưng chưa giao cho đơn vị quản lý, sử dụng tài sản, chỉ giao cho đơn vị tạm quản lý (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức phát triển quỹ đất, tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã,...) thì được kiểm kê theo Mẫu số 20. Tài sản được giao quản lý, xử lý.

đ) Đối với tài sản tại các cơ sở giáo dục hình thành từ việc tiếp nhận tài trợ của các tổ chức, cá nhân (không bao gồm tài sản của các tổ chức, cá nhân khác lắp đặt nhưng không bàn giao, tài trợ cho cơ sở giáo dục) thì thực hiện kiểm kê theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (trường hợp có văn bản thay thế thì thực hiện theo văn bản thay thế).

e) Đối với loại tài sản Đất: (i) Không lựa chọn tình trạng tài sản là: “Hỏng, không sử dụng được”; (ii) Trường hợp các khuôn viên đất đơn vị đang quản lý, sử dụng nhưng chưa có hồ sơ giấy tờ thì vẫn thực hiện kiểm kê.

g) Đối với tài sản do Ủy ban nhân dân cấp xã đang được giao quản lý như: Nhà tường niệm, Đài tưởng niệm, sân chơi trẻ em, vườn hoa công cộng, đường thôn, xóm, đường nội đồng, công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, nương xóm,... thì không thực hiện kiểm kê đối với những tài sản này.

h) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng: Các đối tượng quản lý/tạm quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện kiểm kê đối với các tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý mà đơn vị mình đang quản lý/tạm quản lý (bao gồm cả tài sản kết cấu hạ tầng được hình thành từ việc đóng góp tự nguyện của nhân dân). Đối với các tài sản kết cấu hạ tầng do nhân dân tự huy động, đầu tư xây dựng, Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí, nguyên vật liệu,... để đầu tư xây dựng; tài



sản được giao cho doanh nghiệp theo hình thức nhận nợ (bao gồm cả trường hợp chưa thanh toán hết nợ) thì không thuộc phạm vi kiểm kê.

i) Gắn mã QR đối với từng tài sản theo nguyên tắc: Mỗi tài sản kiểm kê sau khi nhập thông tin lên Phần mềm Tổng kiểm kê tài sản công (gọi là Phần mềm TKK) sẽ được Phần mềm tự động sinh ra một mã QR. Sau khi nhập thông tin tài sản lên Phần mềm TKK, đơn vị kiểm kê có trách nhiệm in mã QR do Phần mềm TKK sinh ra để dán lên tài sản đã kiểm kê; trường hợp tài sản là hệ thống gồm nhiều bộ phận thì phần mềm sẽ sinh mã 01 mã QR cho hệ thống, đơn vị dán mã QR lên từng bộ phận hoặc bộ phận chính của hệ thống đó; đối với các tài sản là tài sản cố định vô hình thì sau khi lấy mã QR của tài sản từ Phần mềm TKK, đơn vị kiểm kê thực hiện lưu trữ mã QR cùng hồ sơ của tài sản. Việc dán mã QR cho tài sản hữu hình phải bảo đảm dễ nhận biết, đồng thời đảm bảo an toàn. Đây là cơ sở để tra cứu thông tin tài sản và thực hiện kiểm kê trong các năm tiếp theo.

k) Đối với trường hợp sau sắp xếp tinh gọn bộ máy, vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp mà tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý tới thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026 (trừ các tài sản đã quy định tại tiết d điểm 6 Mục này) chưa được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành Quyết định giao tài sản cho đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng thì giao cho đơn vị đang sử dụng có trách nhiệm kiểm kê.

l) Đối với trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị đã hạch toán riêng giá trị nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thành một (1) tài sản riêng (không thực hiện điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định được nâng cấp, mở rộng theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC) thì thực hiện cộng giá trị nâng cấp, mở rộng vào nguyên giá của tài sản được nâng cấp, mở rộng, giá trị còn lại đã theo dõi của phần nâng cấp, mở rộng vào giá trị còn lại của tài sản được nâng cấp, mở rộng.

m) Thực hiện kiểm kê các loại phần mềm (gồm: Phần mềm hệ thống, Phần mềm tiện ích, Phần mềm ứng dụng và các Phần mềm khác) vào nhóm “Phần mềm ứng dụng” tại các Biểu mẫu số 01 về tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và áp dụng tỷ lệ tính hao mòn của loại “Phần mềm ứng dụng” để làm cơ sở xác định giá trị còn lại của tài sản.

7. Đối với tài sản công tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài:

7.1. Thực hiện rà soát, hạch toán kế toán tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 và Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ, Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.2. Về Danh mục đơn vị kiểm kê trong Phần mềm Tổng kiểm kê tài sản công: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại điểm 1 Công văn số 12371/BTC-QLCS ngày 12/11/2024.

7.3. Một số lưu ý khi thực hiện tổng kiểm kê

a) Về chỉ tiêu giá trị (nguyên giá, giá trị còn lại)

- Đối với các tài sản đang được theo dõi trên sổ kế toán thì xác định giá trị tài sản theo nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm



kiểm kê và thực hiện quy đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12/2025 do Kho bạc Nhà nước thông báo. Thủ trưởng đối tượng thực hiện kiểm kê chịu trách nhiệm về tính chính xác của nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê.

- Đối với tài sản đang được theo dõi trên sổ kế toán là tài sản cố định với nguyên giá bằng ngoại tệ nhưng khi quy đổi nguyên giá sang đồng Việt Nam (VND, theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12/2025 do Kho bạc Nhà nước thông báo) mà nguyên giá của tài sản đó nhỏ hơn 10.000.000 đồng: Thực hiện kiểm kê tài sản theo nguyên giá, giá trị còn lại (GTCL) theo giá trị đã quy đổi.

- Đối với tài sản là nhà, đất do cơ quan Việt Nam ở nước ngoài đang theo dõi trên sổ kế toán nhưng không tách riêng được giá trị nhà, giá trị đất: Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện điều chỉnh giá trị (nguyên giá, giá trị còn lại) của tài sản đã ghi sổ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP; trường hợp đến thời điểm kiểm kê (0h ngày 01/01/2026) mà cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chưa điều chỉnh được giá trị (nguyên giá, giá trị còn lại) của tài sản đã ghi sổ theo quy định thì thực hiện kiểm kê đất có nguyên giá và GTCL là 0 đồng, kiểm kê nhà có nguyên giá và GTCL theo nguyên giá và GTCL đang ghi sổ kế toán.

- Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán đề nghị cơ quan Việt Nam ở nước ngoài rà soát để đưa vào hạch toán theo đúng quy định. Trường hợp đến thời điểm kiểm kê (0h ngày 01/01/2026) mà tài sản chưa đưa vào hạch toán và không có căn cứ để xác định nguyên giá, GTCL của tài sản theo Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 và Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ, Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì xác định nguyên giá và giá trị còn lại là 1 đồng.

Việc xác định chỉ tiêu về giá trị tài sản (nguyên giá và GTCL) nêu trên chỉ được sử dụng phục vụ thực hiện Tổng kiểm kê. Việc quản lý, sử dụng tài sản kiểm kê thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Việc xác định nguyên giá, GTCL của tài sản sau khi hoàn thành việc Tổng kiểm kê để thực hiện hạch toán được thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại tài sản (nếu có).

b) Về danh mục tài sản kiểm kê: Đề nghị cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện kiểm kê như sau:

- Đối với diện tích đất của nhà riêng Đại sứ, nhà ở của cán bộ, công chức, viên chức: Kiểm kê vào danh mục tài sản “Đất trụ sở làm việc”.

- Đối với xe ô tô:

+ Đối với xe ô tô loại từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải) (trừ xe chức danh): Kiểm kê vào danh mục “Xe ô tô phục vụ công tác chung”

+ Đối với xe ô tô loại trên 16 chỗ ngồi: Kiểm kê vào danh mục tài sản “Xe ô tô chuyên dùng”, loại “Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi”

- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (gồm: máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho chức danh và phòng làm việc của chức danh) vào danh mục tài sản “Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh”.



- Thiết bị sinh hoạt tại nhà ở, nhà riêng Đại sứ vào danh mục tài sản “Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung”.

c) Đối với các nội dung khác: Thực hiện theo hướng dẫn áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị trong nước<sup>1</sup>.

#### IV. Tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê

1. Đối tượng thực hiện kiểm kê có trách nhiệm báo cáo kết quả kiểm kê cho cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên (sau đây gọi là cơ quan quản lý cấp trên) (nếu có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê (nếu không có cơ quan quản lý cấp trên).

2. Cơ quan quản lý cấp trên chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản do cơ quan mình đang quản lý/tạm quản lý và kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp cấp dưới để báo cáo cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội), cơ quan trung ương của các tổ chức (tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội), Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban Sông Mê Công Việt Nam (sau đây gọi tắt là Bộ, cơ quan trung ương) chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương và doanh nghiệp do Bộ, cơ quan trung ương là đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Riêng một số trường hợp được thực hiện như sau:

a) Bộ Xây dựng tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam, doanh nghiệp do Bộ Xây dựng là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp và của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

b) Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội); Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức ở trung ương.

<sup>1</sup> Như:

- Đối với tài sản cố định vô hình không phải là quyền sử dụng đất: Trường hợp có căn cứ (Hóa đơn, chứng từ, phê duyệt dự toán, quyết toán,...) để xác định được chi phí hình thành tài sản cố định vô hình thì nguyên giá được xác định là toàn bộ các chi phí hình thành tài sản cố định vô hình đó.

- Đối với tài sản có ghi hạch toán trên sổ kế toán nhưng khi kiểm kê thực tế “bị mất” hoặc “bị hủy hoại” (Số lượng kiểm kê thực tế = 0) thì không phải kê khai thông tin nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng của tài sản.

- Về xác định nhóm loại tài sản khi thực hiện báo cáo kết quả kiểm kê đối với tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị: Thực hiện kiểm kê các loại phần mềm (gồm: Phần mềm hệ thống, Phần mềm tiện ích, Phần mềm ứng dụng và các Phần mềm khác) vào nhóm “Phần mềm ứng dụng” tại các Biểu mẫu số 01 về tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và áp dụng tỷ lệ tính hao mòn của loại “Phần mềm ứng dụng” để làm cơ sở xác định giá trị còn lại của tài sản.



c) Bộ Tài chính (Cục Kế hoạch - Tài chính) tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính (trừ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam).

d) Bảo hiểm Xã hội Việt Nam tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

đ) Văn phòng Chính phủ tổng hợp kết quả kiểm kê của các cơ quan, đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ và Đảng ủy Văn phòng Chính phủ.

e) Văn phòng Quốc hội tổng hợp kết quả kiểm kê của các cơ quan, đơn vị thuộc Văn phòng Quốc hội và Đảng ủy Văn phòng Quốc hội.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, các Sở, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy, kết quả kiểm kê của các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan của Đảng, đơn vị sự nghiệp của Đảng là đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy và đơn vị sự nghiệp của Đảng trực thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy.

6. Sở, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh/thành phố chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Sở, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh/thành phố.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của xã, Đảng ủy cấp xã, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã).

8. Việc tổng hợp kết quả tổng kiểm kê được thực hiện thống nhất trên ứng dụng công nghệ thông tin (Phần mềm Tổng kiểm kê tài sản) do Bộ Tài chính triển khai miễn phí tới các đối tượng thực hiện kiểm kê, cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê.

#### **V. Thời hạn kiểm kê, tổng hợp kết quả, báo cáo kiểm kê và tổ chức thực hiện**

1. Thời hạn kiểm kê, tổng hợp kết quả, báo cáo kiểm kê và tổ chức thực hiện theo Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 3531/QĐ-BTC ngày 17/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về triển khai thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Công văn này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.



3. Đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hướng dẫn tại Văn bản này.

Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị Quý cơ quan phản ánh về Bộ Tài chính để phối hợp xử lý theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ
- Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng (để b/cáo);
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục KHTC và các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, QLCS. (45 b);

